

● 市役所職員や銀行員のふりをして、
口座番号などの個人情報を聞こうとする。

Pretending to be a city hall official or bank staff and trying to get your bank account number or other personal information.

冒充政府工作人员或银行员工，想询问您的存折号码等个人信息。

Giả vờ là nhân viên ngân hàng hoặc cán bộ tòa thị chính, và hỏi về thông tin cá nhân như là số tài khoản ngân hàng.

संग्राहको कार्यालयी वा बैंकको कार्यालयी भएको नाटक गर्दै खाता नमूने जस्ता व्यक्तिगत जानकारीहरु सोधने चाहेमा ।

नगर दुलाली उपचारकर्त्ताङ्को रूपमा उपचारकर्त्ताङ्क भएको नाटक गर्दै खाता नमूने जस्ता व्यक्तिगत जानकारीहरु सोधने चाहेमा ।

● 警察官のふりをして、キャッシュカードを預かろうとする。

Pretending to be a policeman and trying to get your cash card.

冒充警察，想保管您的银行卡。

Giả vờ là cảnh sát, và muốn giữ thẻ rút tiền mặt của bạn.

पुलिस भएको नाटक गर्दै ATM कार्डहरु जम्मा गर्ने प्रयास गर्दैएमा ।

उपचारकर्त्ताङ्क भएको नाटक गर्दै ATM कार्डहरु जम्मा गर्ने प्रयास गर्दैएमा ।

このような電話があつたら、すぐに相談してください。

If you got such a call, immediately consult with us.

如有这样的电话，请立刻咨询。

Nếu có một cuộc gọi như vậy, xin vui lòng thảo luận với chúng tôi ngay lập tức.

यदि एक बोलाको फोनहरु आएमा तुरन्त परामर्श गर्नुहोस् ।

उपचारकर्त्ताङ्क भएको नाटक गर्दै ATM कार्डहरु जम्मा गर्ने प्रयास गर्दैएमा ।

電話 de 詐欺（振り込み詐欺）相談ダイヤル 電話 0120-494-506

Telephone fraud(bank transfer fraud)consultation dial number 0120-494-506.

电话诈骗（汇款诈骗）咨询专线 电话 0120-494-506

Đường dây tư vấn lừa đảo qua điện thoại(lừa đảo chuyển khoản) Số điện thoại 0120-494-506

फोन द्वारा फ्रड (मन्दिरान्तराफ़र फ्रड) सम्बन्धितामर्श को लागि ०१२० -४९४ -५०६

फ्रडकर्त्ता विंबा (भ्रुविंबर विंबा) उपचारकर्त्ता भ्रुविंबर फ्रडकर्त्ता विंबा 0120-494-506.



アルバイトをするときの注意

Things to pay attention when at part-time work. 打零工时的注意事项 *Lưu ý khi làm việc bán thời gian* **आरुवाइतो ग्रने वेला ध्यान दन्ति परने कुरा** **અર્બાઇટ કરતું વિના કરીની રીતે વિના કરીની રીતે**

- アルバイトをするときは、その前に、**資格外活動許可**
(**働くことができるよう認めもらうこと**) を受けてください。

When doing part-time work, you must obtain permission to engage in activities outside previously granted status of residence.

打零工之前，请拿到**资格外活动许可**。

Trước khi làm việc bán thời gian, xin hãy nhận sự cho phép làm việc ngoài tư cách lưu trú.

आरुवाइतो ग्रन्त अवधिआरुवाइतो को अनुमतीपत्र लिनुहोस्त।

ઉત્તી અર્બાઇટની વિના કરીની રીતે પેર. જૂંઝકુમણી હોલેની સ્વીકારકુમણી જીવા ભરીજર ઉંબા ગણ છુણુણ.



- アルバイトをするときは、1週間に 28 時間を超えないでください。

When doing part-time work, do not exceed 28 working hours per week.

打零工时，1周不能超过 28 小时。

Khi làm việc bán thời gian, xin đừng làm quá 28 tiếng trong 1 tuần.

आरुवाइतो ग्रदा हपतामा २८ घण्टा भन्दा बढी निगरनुहोस्त।

ઉત્તી અર્બાઇટની વિના કરીની રીતે, જીવા ભરીજર અધ્ય २८ હોલ્ડુક્સ્ટુલીનીની.

2 週間以上のアルバイトをする場合は、合計して 1 週間に 28 時間を超えないよう、注意してください。

Be careful not to exceed totally 28 working hours per week in case of doing 2 or more part-time jobs.

打 2 份以上的零工时，1周总计不能超过 28 小时。请注意。

Nếu làm 2 việc trở lên thì nên chú ý tổng số giờ không được quá 28 tiếng trong 1 tuần.

2 ઠાડેમા આરુવાઇતો ગરેપનહૃપ્તામા २८ ઘણ્ટા ભન્દા બડી નિગરનુહોસ્ત।

ઉત્તી અર્બાઇટ એકીયારીની રીકારી વિના નીચેની નાથી, જીવા ભરીજર અધ્ય २८ હોલ્ડુક્સ્ટુલીની રીતે વિના કરીની રીતે.

超えていると、在留資格の変更や更新ができないになります。

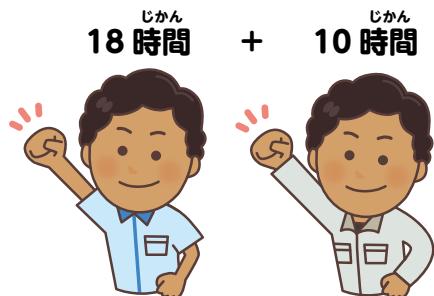
If you exceed it, you will not be able to change or renew your residence status.

如果超过的话，将无法更换及更新在留资格。

Nếu nêu vượt quá số giờ quy định, thì có thể sẽ không thể gia hạn hay thay đổi tư cách lưu trú.

यद्यविदी भएमा भासि परविरतन वा नवकिरण ग्रन सकनि छैन।

ઉત્તી કુદુરીની રીતે પ્રદેશીય લેનાની કારીમાં હોર્સ્કુલાય દીર્ઘ કારીમાં ઉત્તી નીચેની વિના કરીની રીતે.



いちねん いっていいじょう しゅうにゅう
●一年のうちに一定以上の収入があると
よくねん けんみんぜい はら ひょう
翌年に市・県民税を払う必要があります。

You are required to pay prefectural and municipal taxes if you have a certain level of income in the previous year.
如果一年内收入达到一定金额，第二年就需要缴纳市 / 县民税。

Nếu bạn có thu nhập trong một năm cao hơn số tiền quy định, bạn cần phải đóng thuế cư trú cho thành phố / tỉnh vào năm tiếp theo.

यद्यपि तपाईंले एक वर्षमा निश्चित रकमभन्दा बढी कमाउन भएको छ भने, तपाईंले अर्को वर्ष सहर/नगरपालिका कर तरिनु पर्नेछ।

இதே ஆட்டால் நினைவில் முழுஞ்சிகள் விடு விடுவிலீ நமது ரீதில் போன்ற ஒரு நோயீசிக் கெட்டுக் கொண்டு விடுவது ஆக.

ざいりきょうしきく こうしき し けんみんぜい し はら しょうかいしょ ひつよう
在留資格を更新するためには市・県民税を支払った証明書が必要です。

In order to renew your status of residence, you will need the certificate that proves your payment of prefectural and municipal taxes.

更新在留资格时需要市 / 县民税的缴纳证明书。

Để gia hạn tư cách cư trú, bạn sẽ cần giấy chứng nhận đã nộp thuế cư trú cho thành phố / tỉnh.

तपाईंको नवायासको सूचिति निवीकरण ग्रन्, तपाईंलाई शहर / नगरपालिका कर मुक्तानीको प्रमाणपत्र चाहनिछ।

இதே சீஜை எழுப்புவது முழுஞ்சில் ஜில்லை நோயீசிக் கெட்டு கொண்டு விடுவது ஆகி விடுவது கூடும்.

まえ とし しゆうにゅう しんこう し けんみんぜい しはらい かなら き ひ
前年の収入の申告や市・県民税の支払は必ず決められた日までにしてください。

Be sure to file a tax return on the income of the previous year and make a payment of prefectural and municipal taxes by the due date.

申告前一年收入或缴纳市 / 县民税请务必在截止日前办理。

Vui lòng đảm bảo kê khai thu nhập của năm trước và nộp thuế cư trú cho thành phố / tỉnh trước ngày được chỉ định.

कृपया अधिलो वर्षको आमदानी घोषणा गरन र तोकटिको मतिमा शहर/नगरपालिका कर तरिन निश्चिति हुनुहोस।

இதே கீழை கெர்க்கூட்டுக்கர ஜெர பீஜங்கள் முழுகை நிர்த்தனை, முதல் பீஜங்கள் நோயீசிக் கெட்டு கொண்டு விடுவது ஆக.

し けんみんぜい し まいとし がつ とど
市・県民税のお知らせは毎年6月に届きます。

The tax notice is issued by the City in June every year.

毎年 6 月会邮寄市 / 县民税通知。

Thông báo về thuế thành phố / tỉnh sẽ được gửi vào tháng 6 hàng năm.

शहर/नगरपालिका करका अधिसूचना प्रत्येक वर्ष जुनमा आउछ।

நோயீசிக் கெட்டு நிற்கிட்டு சுடு பீஜர்கள் முழு மூலத்தை வெட்ட வர்ண ஒட்டு.

とど ないよう かくにん
届いたら内容を確認してください。

Please check the contents when you receive it.

收到后请确认相关内容。

Vui lòng kiểm tra nội dung khi thông báo đến.

नगरपालिका कर वारे सूचना पत्र आउँदा जाँच गरनुहोस।

கெட்டு நிற்கிட்டு பீஜர்கள் முழு மூலத்தை வெட்ட வர்ண ஒட்டு.

●出国・帰国をする場合でも市・県民税を支払わなければいけません。

Even if you are leaving Japan or returning to your home country, you must still pay prefectural and municipal taxes.
即使出国・回国也都必须缴纳市 / 县民税。

Ngay cả khi bạn ra khỏi Nhật Bản hoặc về nước, thì bạn cũng phải đóng thuế.

यद्यपि तपाईं जापान छार वा फरजनियरो भने पनि, तपाईंने शहर / नगरपालिका कर तरिन्तु परच।

जपानमें भी उत्तराधिकारी भी अधिकारी बन देते हैं। अधिकारी ने आपको जपान छार वा फरजनियरो भने पनि, तपाईंने शहर / नगरपालिका कर तरिन्तु परच।

会社などで働いていた人は出国前に支払いができるよう、会社の人に相談してください。

For those who have been working for a company, please consult with your company so that you will be able to pay the tax before leaving Japan.

在公司工作的人，出国前请与公司商讨缴纳市 / 县民税。

Nếu bạn đã làm việc tại công ty, vui lòng liên hệ người ở công ty đó để có thể hoàn thành việc đóng thuế trước khi rời Nhật Bản.

यद्यपि तपाईं कम्पनीमा काम गर्नुहोस् भने, कृपया कम्पनीमा व्यवक्तसिङ परामर्श गर्नुहोस् ताकि तपाईं जापान छार वा फरजनियरो भने पनि, तपाईंने शहर / नगरपालिका कर तरिन्तु परच।

जब जल्दीको तरिन्तु भएर लिनुपर्ने आवश्यक भएन, जपानमें भने पनि, तपाईंने शहर / नगरपालिका कर तरिन्तु परच।

日本から出国するまでの間に市・県民税を支払うことができない場合は、出国する前に、「納税代理人」<=自分の代わりに税金の手続きをする人>を決めて、市役所に届け出をしてください。

If you are unable to pay prefectural and municipal taxes before leaving Japan, you are required to designate a "tax agent" who is your representative for payment of any outstanding tax liabilities on your behalf and notify the City.

到出国为止的这段时间里，如果无法缴纳市 / 县民税，请在出国前指定“纳税代理人”<=代替自己办理纳税手续的人>，并向市政府申报。

Nếu bạn không thể trả thuế cư trú cho thành phố/tỉnh trước khi rời Nhật Bản, hãy chọn một "người quản lý nộp thuế" (người sẽ làm các thủ tục về thuế thay cho bạn) và nộp đơn thông báo về người thay thế này cho Tòa thị chính trước khi rời Nhật Bản.

यद्यपि तपाईंले जापान छार वा फरजनियर / नगरपालिका कर तरिन्तु सक्तिहोस् भने, ""कर प्रशासक"" <= तपाईंको तरफबाट कर तरिन्तु प्रतिधित गर्ने व्यक्तिको नियन्त्रण गर्नुहोस् र जापान छार वा फरजनियर कारयालयलाई सञ्चिति गर्नुहोस्।

जब जपानमें भी उत्तराधिकारी भी अधिकारी बन देते हैं। अधिकारी ने आपको जपानमें भी अधिकारी बन देते हैं। अधिकारी ने आपको जपानमें भी अधिकारी बन देते हैं। अधिकारी ने आपको जपानमें भी अधिकारी बन देते हैं।

分からぬときは外国人総合相談窓口に聞いてください。

Please ask Funabashi Multilingual Information Center if there is anything you don't understand.

有不明之处，请向外国人综合咨询处咨询。

Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ Cơ sở tư vấn tổng hợp cho cư dân nước ngoài.

यद्यपि तपाईंसँग कुनै प्रथनहरू छन् भने, कृपया बदिशी सामान्य परामर्श सेवा केन्द्र सम्पर्क गर्नुहोस्।

जब जपानमें भी उत्तराधिकारी भी अधिकारी बन देते हैं। अधिकारी ने आपको जपानमें भी अधिकारी बन देते हैं। अधिकारी ने आपको जपानमें भी अधिकारी बन देते हैं। अधिकारी ने आपको जपानमें भी अधिकारी बन देते हैं।

船橋市外国人総合相談窓口 電話 050-3101-3495

Funabashi Multilingual Information Center Phone 050-3101-3495

船桥市外国人综合咨询处 050-3101-3495

Cơ sở tư vấn tổng hợp cho cư dân nước ngoài tại thành phố Funabashi TEL: 050-3101-3495

फुनाबाशी नगरपालिका बदिशी सामान्य परामर्श सेवा केन्द्र फोन 050-3101-3495

फुनाबाशी (Funabashi) बदिशी सामान्य परामर्श सेवा केन्द्र फोन 050-3101-3495

TEL: 050-3101-3495



船橋市外国人
総合相談窓口

● アルバイトをするときは、風俗店で働いてはいけません。

When doing part-time job, you cannot work at an adult entertainment business.

不允许在风俗店打零工。

Khi làm việc bán thời gian, không được phép làm việc tại cửa hàng dịch vụ giải trí dành cho người lớn.

आरुवाइतो ग्रदा एडलट मनोरन्जन व्यापार संग सम्बन्धित काम ग्रन्त पाइने चैन।

アルバイターはアダルトグッズ販売店で働くことはできません。

風俗店とは、キャバクラ・ゲームセンター・パチンコ店・ラブホテル・アダルトグッズ販売店などです。

Adult entertainment businesses include cabaret clubs, game centers, pachinko parlors, love hotels, adult good stores etc.

风俗店是指，陪酒俱乐部· 游戏中心· 老虎机店· 情人旅馆· 成人用品销售店等。

Cửa hàng giải trí dành cho người lớn bao gồm câu lạc bộ quán rượu, trung tâm trò chơi, cửa hàng pachinko, khách sạn tình yêu, cửa hàng kinh doanh đồ chơi người lớn, v.v...

एडलट मनोरन्जन व्यापार भूताले, क्यवाकुरा, गेम सेन्टर, पाचिन्को, लव होटेल र वयस्कको सामान बेच्ने प्रसलहु हन्।

ऐंडली केलिउदजाई अन्नरो Cabaret club, डेंगि अमाईपान, आईनेकोै केलिउदजाई, लिमीटेड लाईज केलिउदजाई अद्दैय अन्नलै लेरी।

仕事を内容が皿洗いやホールスタッフでも違反になり、罰則または強制送還（自分の国に帰国させられること）の対象となります。

It is a violation even if you work there as dishwasher or hall staff and you will be subject to penal provisions or forced repatriation.

工作内容即使是刷碗或大堂服务生也是违规，将成为处罚或被强制遣送回国的对象。

"Ngay cả nội dung công việc là rửa bát hoặc làm nhân viên phục vụ thì đều là vi phạm, cho nên phải chịu phạt hoặc bị đuổi về nước."

काम ग्रन्ते ठाउँमा डिशवार्शि या हलमा काम ग्रदा पननियम को उल्लङ्घन गरेको माननिच्छ र दण्ड स्वरूप सबदेश फरिता ग्रन्त सकिन्दा।

उल्लिङ्गि अन्नरोंको तेहाई अल्पै लोंगैला कार्ड उल्लिङ्गि थुइरन्, यीनी उल्लिङ्गलाई कर्त आनी लीं उल्लिङ्ग द्वितीय लाईन उल्लिङ्गलै लेख्न लाईन लाईनले बिल्लोंकोर्नेन अल्पै अल्पैलै लाईनले।

風俗店かどうか判断するのは警察です。

Whether the said shop is an adult entertainment establishment or not will be decided by the police.

判断是否是风俗店的是警察。

Việc phán đoán xem đó có phải là cửa hàng dịch vụ giải trí dành cho người lớn hay không là việc của phía cảnh sát.

एडलट मनोरन्जन व्यापार भए नभएको पुलसिले नरिण ग्रन्तैछ।

ऐंडलीको साल्पुलैंड्स नाहैद अन्नजा लेउल्सिं हीरन्दै कर्दै।



知らないで働いたとしても、摘発（犯罪を指摘されること）される可能性があります。

Working without knowledge can also be detected eventually.

即使是在不知情的情况下工作，也有被揭发的可能性。

Ngay cả khi bạn làm việc mặc dù không biết, bạn có thể bị bắt.

जानकारी बिपरित काम गरे पनि तपाईं लाई दण्डनि गरानि सम्भावना रहनेछ।

जिन जानाउदूस्तीले थिए जिउन, उन लाई लाईन्नय।

学校を辞めたら、在留資格と資格外活動許可があってもアルバイトはできません。

After quitting school, even if you have a proper residence status and permission to engaging in activity outside scope permitted, you cannot continue doing part-time work.

如果您退学了，即使有在留资格和资格外活动许可，也不允许打零工。

Nếu bạn nghỉ học, cho dù có tư cách lưu trú và được phép làm việc ngoài tư cách thì vẫn không được làm bán thời gian.

स्कूल छोड़नुभासा आठुवाइतोको अनुमतिपत्र साथमा भए पर्नाआठुवाइतो गरन पाउन हुने छैन।

जिन जास्तीले थिए थिए जिउन, उन लाई लाईन्नय। उन लाई लाईन्नय।



学校をやめて、アルバイトをしていると、在留資格が取消されて、日本にいられなくなってしまいます。

If you continue doing part-time work after quitting school, your current residence status can be cancelled and you will not be able to stay in Japan.

退学后，打零工的话，在留资格会被取消，将无法留在日本。

Nếu bạn nghỉ học và làm việc bán thời gian, tư cách lưu trú của bạn sẽ bị hủy và bạn sẽ không thể ở lại Nhật Bản được nữa.

स्कूल छोड़ी आठुवाइतो गरायिमा भासा रदद गरजापानमा बस्न नपाइने स्थिति हुनेच्छ।

जिन जास्तीले थिए थिए जिउन लाई कर्नेलेह नमि। उन लाई लाईन्नय। उन लाई लाईन्नय। उन लाई लाईन्नय। उन लाई लाईन्नय।

困ったことがあったら、早めに相談してください。

If you have any problems do not hesitate to consult us immediately.

遇到任何困难，请尽快咨询。

Nếu gặp khó khăn nào đó, xin vui lòng nhanh chóng thảo luận với chúng tôi.

कृपया भएमा, चाँडै परामरण गर्नुहोस्।

जिन जास्तीले थिए थिए जिउन लाई कर्नेलेह क्लैन्सिया लिमिटेड।

●以下の行為は犯罪にあたる可能性があります。

The following acts may be considered as crime. 以下行为可能属于犯罪行为。

Các hành vi sau đây có khả năng là hành vi phạm tội.

नमिन कार्यहरू अपराध हुन सक्छ। अहल ज्ञानीय अर्थात् विदेशी:

携帯電話、キャッシュカード、通帳を他の人に売る、譲る。

Selling or handing over mobile phone, cash card or bank book to other person.

向他人出售或赠送手机，银行卡，存折。

Bán hoặc sang nhượng lại điện thoại di động, thẻ rút tiền mặt, sổ ngân hàng cho người khác.

अरूलाई मोबाइल फोन, क्याश कार्ड, बैंक पासवर्क दनि या बेचतु।

अग्रम दुर्घटना, उद्देश्य क्षमीतर्थी, आज्ञे भएपनि अन्य असल विनियोग लेवा लिएँ दिएँ।



携帯電話、銀行口座を他の人に売る、譲る目的で契約する。

Selling or handing over mobile phone, bank account to other person by a purposely created agreement.

向以他人出售或赠送为目的而签约手机或银行账户。

Làm hợp đồng với mục đích bán hoặc sang nhượng tài khoản ngân hàng, điện thoại di động cho người khác.

अरूलाई बेचने हेतुले मोबाइल फोन र बैंक खाता बनाउन।

अग्रम दुर्घटना जल्द लाग्नुपर्ने अन्य असल विनियोग लेवा दिएँ जस्ता उन कामहरूहरूलाई।



他の人のキャッシュカードを使って、お金を引き出す。

Withdrawal of money using other person's cash card.

使用他人的银行卡取钱。

Sử dụng thẻ rút tiền mặt của người khác để rút tiền.

अरुको व्यक्तकिं क्याश कार्ड प्रयोग गरिरेकम नकालतु।

उद्देश्य क्षमीतर्थी असल विनियोग लेवा अन्य क्षमीतर्थी असल विनियोग लेवा लिएँ दिएँ।



本人の許可なく、他の人のクレジットカードを使って、インターネットなどで商品を注文する。

Order goods through internet using other person's credit card without its owner's permission.

没有本人的同意，使用他人的信用卡，在网络等地方购买商品。

Đặt mua sản phẩm qua mạng bằng thẻ tín dụng của người khác mà không có sự cho phép của người đó.

कुरुक्षेत्रको अनुमति बिना कार्ड प्रयोग गरिएन्टर रेत समाप्त अखड़ा गएन्।

अपैलायाले असल विनियोग लेवा अन्य क्षमीतर्थी असल विनियोग लेवा लिएँ दिएँ।



本人の許可なく、他の人の宅配便を勝手に受け取る。

Receiving other person's delivery without his/her permission.

没有本人的同意，擅自领取他人的快递物品。

Tự ý nhận hàng chuyển phát nhanh của người khác mà không có sự cho phép của người đó.

अनुमतिविना अरुको कुरायिर तुम्ही लानि।

असल विनियोग लेवा अन्य क्षमीतर्थी असल विनियोग लेवा लिएँ दिएँ।



これらの行為は、警察に逮捕されたり、裁判にかけられたりすることがあります。

One can be arrested by the police and brought to trial for above acts.

这些行为有可能会被警察逮捕或接受审判。

Những hành động này có thể bị cảnh sát bắt giữ hoặc đưa ra toà án xét xử.

यी कार्यहरू गरेमा पुलसिद्वारा पक्काऊ गर्नु मुद्रा चलाउन सक्निन्द्ध।

ठीक लाई असल विनियोग लेवा अन्य क्षमीतर्थी असल विनियोग लेवा लिएँ दिएँ।

10

困ったときの連絡先

Contact information for help 遇到困难时的联络处 Thông tin liên lạc khi gặp khó khăn

সমস্যা প্রদা কো লাগসিম্পক জানকারী ৮৬৩১ ৩৬৭০০ কেন্দ্ৰৰ মুলতন্ত্ৰিক অধিবেচনা.

●緊急時 (急いで連絡する時)

In case of an emergency 緊急時 Khi khẩn cấp آپতকালনি समयमा ହାଲ୍ଲିଛି ଆପତ୍ତିରେଖା

じけん・じこ でんわ 110番 (多言語でも対応可能)

Incident/Accident Call 110 (Multilingual support available) 事件・事故 电话 110 号 (可以提供多语言服务)

Sự cố / tai nạn Điện thoại 110 (Hỗ trợ đa ngôn ngữ) 事態 / タイオウ フォン - 110 (বহু ভাষামা সমর্থন গৱণিষ্ঠ)

ହାଲ୍ଲିଛି ଅନ୍ତର୍ଭାବରେ କୁର୍ରକଳେ 110 (ବିଭିନ୍ନଭାଷା ଅନ୍ତର୍ଭାବରେ)

びょうき・けが・火事 電話 119番 (多言語でも対応可能)

Illness, injury, fire Call 119 (Multilingual support available)

疾病・受伤・火灾 电话 119 号 (可以提供多语言服务)

Bệnh tật / Chấn thương / Hỏa hoạn Điện thoại 119 (Hỗ trợ đa ngôn ngữ)

बीमारी / चोटपटक / आगलारी ফোন - ১১৯ (বহু ভাষামা সমর্থন গৱণিষ্ঠ)

आज्ञानी / ଜୀବାତ / ଜୀବି କୁର୍ରକଳେ 119 (ବିଭିନ୍ନଭାଷା ଅନ୍ତର୍ଭାବରେ)



出入国在留管理
厅 (English)

がいこくじんせいりゆうそうごう いん ふ お め ー しょん せん た ー
外国人在留総合インフォメーションセンター 0570-013904

General Information Center for Foreigners 0570-013904

外国人在留综合信息中心 0570-013904

Trung tâm thông tin tổng hợp dành cho người nước ngoài đang cư trú 0570-013904

बद्रिथीहुका लागि सामान्य सूचना केन्द्र - ०५७००-१३९०४

ବିଶ୍ୱଦେଶୀୟ ଜୀବିତକାଳୀନ ଜୀବାତ କେନ୍ଦ୍ରରେ 0570-013904.



外国人在留総合
インフォメー
ションセンター

えいご・ちゅうごくご・かんこくご・スペインご・ポルトガルご・ベトナムご・フィリピノご・ネパールご・
インドネシアご・タイご・クメール (カンボジア) ご・ミャンマーご・モンゴルご・フランス
ご・シンハラご・ウルドゥー語に対応

Supported languages: English, Chinese, Korean, Spanish, Portuguese, Vietnamese, Filipino, Nepali, Indonesian, Thai, Khmer (Cambodian), Myanmar, Mongolian, French, Sinhalese, and Urdu

提供英语，中文，韩语，西班牙语，葡萄牙语，越南语，菲律宾语，尼泊尔语，印度尼西亚语，泰语，高棉语（柬埔寨语），缅甸语，蒙古语，法语，僧伽罗语，乌尔都语服务。

Hỗ trợ tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Việt, tiếng Philippines, tiếng Nepal, tiếng Indonesia, tiếng Thái, tiếng Khmer (Campuchia), tiếng Myanmar, tiếng Mông Cổ, tiếng Pháp, tiếng Sinhala, tiếng Urdu

ଓঁগুৰী, চনিয়া, কোৰয়িলি, স্পেনশি, পোতুগালী, ভয়িতনামী, ফিলিপিনো, নেপালী, ইন্ডোনেসয়িলি, থাই, খেমের (কমোডোয়া), ম্যানমার, মঙ্গোলিয়া, ফরানসেলী, সহিলা, উৎ ভাষা সমর্থন গৱଢା।

জিহାଦ ଦକ୍ଷତିନ ଲାଭ: ଓଣ୍ଡିଲ୍ ବିଳ, କେରାଳାଜୁ, ପଞ୍ଜାବ୍କୁଣ୍ଡ, ପାନ୍ଦୁଲିଙ୍କ, ବିଲାମାତ, ପିଲିକିନ, ହେଲାଲ, ଉନ୍ଦ୍ରଜିଲିଙ୍ଗ, ତାଙ୍କି, ଘର୍ବାତ (କୁମିଲେବାତ), ବୁର୍ତ୍ତ, ତିଙ୍ଗଭାଗାର୍ଜିକ୍ରୁ, ପ୍ରାଚୀ, ଜିଲ୍ଲାହାଲ, ଦର୍କଣ୍ଡ

がいこくじんせいかつしぇん ぼーたる さ い と
外国人生活支援ポータルサイト

Life Support Portal Site for

Foreigners

外国人生活支援门户网站

Trang web cổng thông tin hỗ trợ

cuộc sống cư dân người nước ngoài

बद्रिथीহুকা লাগভীজনযাপন সমর্থন

পୋର୍ଟଲ সାଇଟା

ବିଶ୍ୱଦେଶୀୟ ଜୀବାତ ଲୈଲିନ ଆଧିକାରକ ଅଭିରିଯ.



出入国在留管理
厅
外国人生活支援
ポータルサイト

请选择语言 / CHOOSE A LANGUAGE / 选语 / ভাষাগুলোর মধ্যে কোনটি নির্বাচন কৰুন		
日本語	中文 (简体)	English (英語)
日本語	中文 (繁體)	Español (スペイン語)
Persian (波斯语)	Tiếng Việt (ベトナム語)	Indonesian (印地尼西亚语)
Arabic (阿拉伯语)	Russian (俄语)	Portuguese (葡萄牙语)
Arabic (阿拉伯语)	Chinese (普通话)	Hindi (印地语)
Arabic (阿拉伯语)	Chinese (繁体)	Korean (韩语)

●生活の相談

Daily life consultations 生活咨询 Tư vấn cuộc sống जीवनयापन को परामर्श ទីនេះ (បានចាប់ឡើង).

ふなばししがいこくじんそうごうそうだんまどぐち 船橋市外国人综合相談窓口 電話 050-3101-3495

Funabashi Multilingual Information Center Tel. 050-3101-3495
船桥市外国人综合咨询处 电话 050-3101-3495

Cơ sở tư vấn tổng hợp cho cư dân nước ngoài tại thành phố Funabashi Số điện thoại : 050-3101-3495

बद्धिशीहरूको लागि युनिवार्शी शहर सामान्य परामर्श फोन : ०५०-३१०१-३४९५

ទីនេះ យើង ចូលចិត្តនៅ ក្នុងពេលវេលា : 050-3101-3495.



船橋市外国人
综合相談窗口

しやくしょ かい ばんまどぐち
市役所 1 階 11 番窓口

No.11 Desk, 1st floor, Funabashi City Hall

市政府大楼 1 楼 11 号窗口

Quầy 11 tầng 1 Tòa thị chính thành phố

नागपालकिको भवन पहिलो तलालाको ११ नम्बर काउन्टर

ห้องรับแขกหมายเลข 11 ชั้นที่ 1 ตึกนักบริการ หมายเลข 11.

月～金曜日 AM9：00～PM5：00

日本語、英語、中国語、韓国語、ベトナム語、ネパール語、インドネシア語、フィリピン語、タイ語、ポルトガル語、スペイン語、ヒンディー語に対応

9 : 00AM-5 : 00PM, Mon-Fri, support available in Japanese, English, Chinese, Korean, Vietnamese, Nepalese, Indonesian, Tagalog, Thai, Portuguese, Spanish, Hindi

周一至周五 上午 9 : 00 至下午 5 : 00 为止 提供日语，英语，中文，韩语，越南语，尼泊尔语，印度尼西亚语，菲律宾语，泰语，葡萄牙语，西班牙语，印地语服务

Từ thứ Hai đến thứ Sáu, 9 : 00 sáng đến 5 : 00 chiều, hỗ trợ tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Nepal, tiếng Indonesia, tiếng Philippines, tiếng Thái, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hindi
નોમબાર-થુક્રવાર વિનાન : ૯ : ૦૦ દેખાયાપરાહન : ૫ : ૦૦ સમય। જાપાની, અંગ્રેજી, ચનિયાં, કોરયાલી, ભયિતનામી, નેપાની,
ઇન્ડિયાની, ફળપિની, થાઈ, પોર્તુગાલી, સ્પેનની, હન્ડીની ભાપાહુરૂમાં સમર્થન।

ઝડિયા કીએ ક્રિક્કેટાં દ્વારા, અંગ્રેજી, અંગ્રેજી, ચનિયાં, કોરયાલી, ભયિતનામી, નેપાની,
ઇન્ડિયાની, ફળપિની, થાઈ, પોર્તુગાલી, સ્પેનની, હન્ડીની ભાપાહુરૂમાં સમર્થન।

ઝડિયા કીએ ક્રિક્કેટાં દ્વારા, અંગ્રેજી, અંગ્રેજી, ચનિયાં, કોરયાલી, ભયિતનામી, નેપાની,
ઇન્ડિયાની, ફળપિની, થાઈ, પોર્તુગાલી, સ્પેનની, હન્ડીની ભાપાહુરૂમાં સમર્થન।

外國人在留支援センター (FRESC) 0570-011000

Foreign Residents Support Center (FRESC)

外国人在留支援中心

Trung tâm hỗ trợ cư dân nước ngoài

वादेशी नविसिको समर्थन केन्द्र

இந்திய நலமீசீகன் அமைக்க முடிய விரும்புதல்



外国人在留
支援センター

「千葉県に住む外国人のための新型コロナウイルス相談ホットライン(21言語)」092-687-6564

Chiba Coronavirus Hotline for Foreign Residents (Consultation is available in 21 languages.) 092-687-6564

为千叶县在住外国人服务的新冠病毒咨询热线 (21 种语言) 092-687-6564

Hotline hỗ trợ về Covid 19 dành cho người nước ngoài sống tại tỉnh Chiba (21 ngôn ngữ) 092-687-6564

चंग्रा प्रान्तमा वस्ते वादेशीहरूको लागि कोरोनाभाइरस परामर्श हटलाइन (21 भाषाहरू) 092-687-6564

விலா பூங்களைச் சூழ்ந்து பூங்களில் கொஷிக்கீடு-19 விழுதுகளை மூடுகிறீர்கள் ஆகவே (குடும்ப ஆக்கா) 092-687-6564

● べんり あ ぱり 便利なアプリ

Useful applications 方便的应用程序 (APP) Ứng dụng tiện lợi

उपयोगी एप्लिकेशन | ພູມເຄີຍການລົບ ແກ້ວມືບໍລິຫານລົບ ແກ້ວມື

災害時情報提供アプリ [safety tips]

Application for providing information during disasters "safety tips"

发生灾害时提供信息的应用程序 (APP) 「safety tips」

Ứng dụng cung cấp thông tin khi có thiên tai, thảm họa 「safety tips」

प्राकृतिक प्रक्रीया सुचना प्रावधान एप्लिकेशन् "safety tips"

ଆଜିଥିବେ ତୋରାର୍ଥର୍ ଜାପାନରେ ଫେଲ୍‌ଟିମ୍ ଆରକ୍ଷିତ ଦୂରିତିରେ



災害時情報提供
アプリ iOS



災害時情報提供
アプリ Android

「全国避難所ガイド」

"National Shelter Guide"

「全国避難所指南」

「Hướng dẫn nơi tránh nạn toàn quốc」

"राष्ट्रीयविधायी हासिन्ज्यो गाइड"

ରତ ଛୁରୁ କଲିବାରେ ମାର୍ଗଚିତ୍ରରେ ଅନ୍ତର୍ଭାବରେ ଅନ୍ତର୍ଭାବରେ



全国避難所
ガイド iOS



全国避難所
ガイド Android

ニュース 「NHK WORLD Japan (18 言語)」

News "NHK WORLD Japan(in 18 languages)"

新闻 「NHK WORLD Japan (18 种语言)」

Tin tức 「NHK WORLD Japan(18 ngôn ngữ)」

সমাচাৰ NHK WORLD JAPAN(১৮ ভাষাহুৰু)

ଜୀବିତ "NHK WORLD Japan (ଭାଷା 18)".



NHK 国際放送



多言語音声翻訳
アプリ Android

通訳翻訳アプリ 「Voice Tra (31 言語)」

Speech Translation App "VoiceTra" (available in 31 languages)

翻译软件「Voice Tra(31 种语言)」

App hỗ trợ phiên/biên dịch "Voice Tra (31 ngôn ngữ)"

द્વારાખ્યા / અનુવાદ એપ "વોઇસટ્રા -તોરા (૩૧ ભાષાઓ)"

ଅର୍ପିତକରଣ ଜଣ ଅର୍ପିତକରଣ ମାଧ୍ୟମକୁବାଣିତ "VoiceTra (ଭାଷା 31କିନ୍ବା ଅନ୍ତର୍ଭାବରେ)"



多言語音声翻訳
アプリ iOS

● その他

Others 其他 Khác อื่นๆ

- 市役所の手続きでは通訳サービスを利用できます。

Interpretation service can be used for doing procedures at the City Office.
在市政府办理手续时，可以利用翻译服务。

Có thể sử dụng dịch vụ phiên dịch khi làm các thủ tục tại tòa thị chính.

सचिवालयोमा गरनि प्रकृत्याहटका लागि अनुवाद सेवा उपलब्ध छन्।

ナガル घाला अरिआरि ४६८ा थारेर नीरात्मक डेवलपमेंट नीलोने।

- ホームページには、外国の方に役立つ情報をまとめたページがあります。

There is a dedication page with useful information for foreigners on the homepage.
在官方网站上专设了总结了对外国人士有用信息的页面。

Trên trang chủ, có một trang tóm tắt thông tin hữu ích dành cho người nước ngoài.

होमपेजमा विशेषजटका लागि उपयोगी जानकारीका एक पृष्ठ दीइएकोछ।

இங்குமேலே, விடைக்கவேண்டிய ஜினர்னர்ட் ஜியால் கருத பிழுவில்லை.



外国の方へ

(英語、中国語の他、やさしい日本語など計 8 言語) 「外国の方へ」

"For foreign nationals" (total 8 languages apart from English, Chinese, easy Japanese etc.)
(除了英语，中文以外，还有简单日语等共计 8 种语言) 「致外国人士」

"(Tổng cộng có 8 ngôn ngữ như ngoài tiếng Anh, tiếng Trung còn có tiếng Nhật đơn giản) 「Dành cho người nước ngoài」 "

(अंग्रेजी, चिनियाँ वाहेक, सजलो जापानी भाषा सहित ८ भाषाहरू) " विशेषजटको लागि "

(இங்குமேல், விடைக்கவேண்டிய ஜினர்னர்ட் ஜியால் 8 க்கு) " விடைக்கவேண்டிய ஜினர்ட் " .

- 市内の公民館など、いろいろな場所・時間で日本語教室を開催しています。

Japanese language classes are held at different times and places such as community centers etc. in the city.
在市内的公民馆等，不同地方、时间举办 日语教室。

Các lớp học tiếng Nhật được tổ chức tại nhiều địa điểm và thời gian khác nhau, chẳng hạn như hội trường công cộng trong thành phố.

शहर का विभिन्न सार्वजनिक हल इत्यधि, विभिन्न स्थान र समयमा जापानी भाषाका कक्षाहरु मंज़ालत गरिरहेको छ।

જலની જાળી નિરાયક જાળું જાળું 8 કાં "વிடைக்கவேண்டிய ஜினர்ட்" .



FIRA 日本語と
外国語を学ぼう

- 障害のある人についてもっと知りましょう。

Deepen your knowledge of people with disabilities.

去更多的了解「残障」者

Hãy tìm hiểu thêm về người "khuyết tật"

"अशक्त" भएका व्यक्तिहरूको वारेमा अङ वटी सक्ती

"ஆலো ছ কৈলেন" কুড়ৈ জৈৱকী জন নাথ কুন্দনী ন



障害者理解
啓発パンフ
レット

こま
困ったときの連絡先
れんらくさき

Contact information for help 遇到困难时的联络处 Thông tin liên lạc khi gặp khó khăn
समस्या प्रदान को लागि सम्परक जानकारी। ૦૬૩૫ ૪૪૮૮ ૭૭૧૨ ૪૪૧૯૯૯૯.

**にんかほうじんがいこくじんぎのうじじゅうきこう
認可法人外国人技能実習機構**

Authorized Organization for Technical Intern Training

认可法人外国人技能实习机构

Tổ chức pháp nhân đào tạo thực tập sinh kỹ năng nước ngoài

આધકારિક વદિશી પ્રગતિક પ્રશ્નક્ષણ સંગઠન।

ଅଧିକାରୀ ବିଭାଗ ମେଟ୍‌ର୍ ମାନ୍ୟକଳ ପ୍ରଭୁଜ୍ଞ କାର୍ଯ୍ୟାଳୟ।



外国人技能
実習機構

母国語相談

Native Language Consultation (英語)

母语咨询 (中國語)

Tư vấn bằng ngôn ngữ bản địa (ベトナム語)

Serbisyo ng pagpapayo sa sariling wika (フィリピン語)

Konsultasi dalam Bahasa Ibu (インドネシア語)

ไทย (泰国語)

ភាសាខ្មែរ (កម្ពុជា)

မြန်မာ (မြန်မာ)



出入国
在留管理庁
特定技能総合
支援サイト

特定技能総合支援サイト

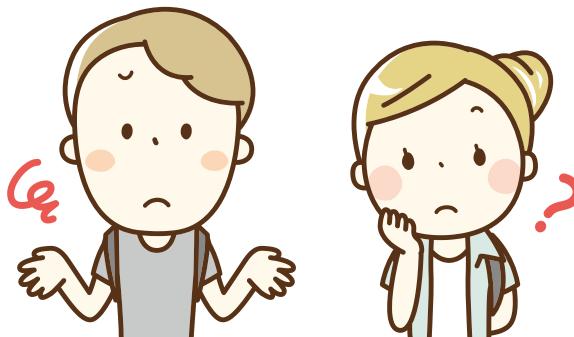
Support Website for the Specified Skilled Worker Program

特定技能综合支援网站

Trang hỗ trợ tổng hợp về kỹ năng đặc định

नारंदापेट गीप वृहत समर्थन साईट

විශේෂ නීත්‍ය තෙක්‍රේ තෙක්‍රේ වූ එසු තෙක්‍රේ තෙක්‍රේ තෙක්‍රේ



じっしう かいしゃ ほか しごと かつどう さいりゅう しかく とりけ
習している会社からいなくなつて、他の仕事や活動をしていくと、在留資格が取消されて、
日本にいられなくなつてしまひます。

If you leave the company, where you are receiving training and start doing other job or activities, your residence status will be cancelled and you will not be able to stay in Japan.

如果不去所在实习公司实习，而从事其他工作及活动的话，在留资格将被取消，您将无法留在日本。

Nếu bạn không ở công ty mà mình đang thực tập mà làm công việc hoặc hoạt động khác thì tư cách lưu trú của bạn sẽ mất và không thể ở lại Nhật được nữa.

एथशिप्पा गर्दै गरेको कम्पनी छोडी अरु काम वा गतविधिहरू गर्दै हुनुहोन्दछ भने भयार रद्द होनेच र जापानमा वस्त असक्षम हुनुहोन्दछ। तिनि अप्रूच्छीले कर्तव्य भलाउँदै उलिएँ लिए लेखन लिए भेज्दै त्रिकासाकारको कर्तव्यहोन्हो नाही, तिनीही अद्देलीय अलिङ्ग लिए अन्तर लिए अपाञ्चाहोरै रहेको छ जिरीले त्रिकासाकार लिएन्हो थाएँ।

こま はや そうだん
困ったことがあつたら、早めに相談してください。

If you face any problems do not hesitate to consult us immediately. 遇到任何困难，请尽快咨询。

Nếu gặp khó khăn nào đó, xin vui lòng nhanh chóng thảo luận với chúng tôi.

कुनै समस्या भएमा, ताउं परामर्श गर्नुहोस्। लिए किएरीले घरलाई अन्तर्बोक्ति कर्नुपर्न छ त्रिकासाकार लिएन्हो विश्वासन्न।

労働基準監督署（船橋）



労働基準監督署（船橋）

Labor Standards Inspection Office(Funabashi) 劳动基准监督署（船桥）

Văn phòng giám sát tiêu chuẩn lao động(Funabashi) श्रम स्तर नियीक्षण कार्यालय(फुनावसी)।

कमिकर्ट अधिनियम कार्यालय (भूमिलक्षण)

〒 273-0022 船橋市海神町 2-3-13

2-3-13 Kaijincho, Funabashi-273-0022 〒 273-0022 船橋市海神町 2-3-13

〒 273-0022 Funabashi-shi Kaijincho 2-3-13 〒 273-0022 फुनावसी शी काइजन्ति च्यो २-३-१३

〒273-0022 2-3-13 काइजन्ति ले, बुनलाई क्यारंगः

方面 (賃金・解雇・労働時間など) 047-431-0182

About(Wages, dismissals, working hours, etc.) 047-431-0182

方面 (薪水·解雇·劳动时间等) 047-431-0182

Phương diện(tiền lương, sa thải, giờ làm việc, v.v...) 047-431-0182

(जगताला, काम वाट बर्खास्त काम गर्न समय) इत्यादि को वारेमा ०४७-४३१-०१८२

(विविध, जेवेको अल्ला कीर्ति, लिए कर्तव्यालय आदिक) 047-431-0182.

労災第一・第二課 (労災保険法関係) 047-431-0183

1st and 2nd Division of Industrial Accident(Related to industrial accident insurance law) 047-431-0183

工伤第一・ 第二课 (工伤保险法方面) 047-431-0183

Bộ phận tai nạn lao động thứ nhất・ thứ hai (liên quan đến luật bảo hiểm tai nạn lao động) 047-431-0183

खासाड दाई इची/दाई निधि (औद्योगिक दुरव्यटा विमा कानून संग सम्बन्धित) ०४७-४३१-०१८३

क्यारंकिं अन्तर्भूति | लिए क्यारंकिं क्यारंकिं अन्तर्भूति रन्किंक लीन्किं लिए लिए 047-431-0183.

安全衛生課 (労働安全衛生法関係) 047-431-0196

Safety and Health Division(Related to industrial safety and health law) 047-431-0196

安全卫生课 (劳动安全卫生法方面) 047-431-0196

Bộ phận An toàn và Sức khỏe (liên quan đến luật sức khỏe và An toàn lao động) 047-431-0196

सुरक्षा र स्वास्थ्य विभाग (औद्योगिक सुरक्षा र स्वास्थ्य ऐन सम्बन्धित) ०४७-४३१-०१९६

आर्टिकल लिए क्यारंकिं अल्ला जेवेको अल्ला (अल्लाको आर्टिकल लिए क्यारंकिं लिए क्यारंकिं अल्ला) 047-431-0196.

業務課 (庶務・経理) 047-431-0181

Compensation Operation Division(General affairs, Accounting) 047-431-0181

业务课 (总务 / 会计) 047-431-0181

Bộ phận nghiệp vụ (Tổng cục / Kế toán) 047-431-0181

व्यवसाय विभाग (सामान्य मामलि / लेखा) ०४७-४३१-०१८१

विभाग अल्ला (ज्ञानालय क्यारंकिं लिए क्यारंकिं लिए क्यारंकिं अल्ला) 047-431-0181.

子どものこと

Regarding children 关于孩子 Về trẻ em

बच्चाको बारेमा ଦର୍ଶନ କାହାରେ.

しあわせな くじ いちじきん
Lump-sum allowance for childbirth and nursing 出产育儿一時金

Tiền hổ trợ sinh con बच्चा जननमित्रिको चाइल्डकैअर लम्प सम रकम (एकमुष्ट रकम)।
දର୍ଶନ କାହାରେ ଏକମୁଷ୍ଟ ରକମ ଆବଶ୍ୟକ ହେଉଥିଲା।

しあわせな こどもを産むこと する時に、出産育児一時金 (健康保険に入っている人が子どもを産んだ時に受け取れるお金) がもらえます。

A lump-Sum allowance for childbirth and nursing can be availed at the time of child birth.
在分娩时，可以领取出产育儿一時金。

Khi sinh em bé sẽ được nhận tiền hổ trợ sinh con.

बच्चा जननमित्रि चकितिसा खरच एकमुष्ट पाउनुहोने चाही

ଶିଳ୍ପି ଦର୍ଶନ କାହାରେ ଏକମୁଷ୍ଟ ରକମ ଆବଶ୍ୟକ ଆବଶ୍ୟକ।

詳しくは、加入している健康保険組合に聞いてください。

For details, ask the health insurance association you are enrolled with.
有关详细信息，请与您所加入的健康保险组合咨询。

Để biết chi tiết, hãy hỏi hiệp hội bảo hiểm y tế mà bạn đang tham gia.

वसितृत विविधणको लाग्यातिपाइको सूचास्थिय बीमा संघ चंग परामर्श गरनुहोला।

ଶିଳ୍ପି ଦର୍ଶନ କାହାରେ ଏକମୁଷ୍ଟ ରକମ ଆବଶ୍ୟକ ହେଉଥିଲା।

また、出産費用 (子どもを産むときにかかるお金) に出産育児一時金を使うことができます。

Also, the lump-sum allowance for childbirth and nursing can be used for delivery expenses.

另外，出产育儿一時金可以用在分娩费用上。

Ngoài ra, ban có thể sử dụng tiền hổ trợ sinh con trong chi phí sinh nở.

बच्चा जननादा सो एकमुष्ट रकम चकितिसा खर्चमा प्रयोग गरन सक्तुहोन्छ।

ଶିଳ୍ପି ଦର୍ଶନ କାହାରେ ଏକମୁଷ୍ଟ ରକମ ଆବଶ୍ୟକ ହେଉଥିଲା।

手続きに関しては出産する病院などに聞いてください。

Please ask the delivery hospital etc. for procedural details.

关于手续，请向分娩医院等咨询。

Xin hãy hỏi bệnh viện mà bạn dự định sinh con về các thủ tục liên quan.

एकमुष्ट रकम किमିଳି ଦର୍ଶନ କାହାରେ ଏକମୁଷ୍ଟ ରକମ ଆବଶ୍ୟକ ହେଉଥିଲା।

ଶିଳ୍ପି ଦର୍ଶନ କାହାରେ ଏକମୁଷ୍ଟ ରକମ ଆବଶ୍ୟକ ହେଉଥିଲା।



●子どもの予防接種（病気にならないようにするための注射）

Vaccination for children 儿童预防接种 Tiêm phòng cho trẻ em व्हच्चालाइ खोप मैमन्डर लैन्डन

法で決められた予防接種は、対象の年齢であればお金はいりません。

Vaccination stipulated by law do not require any payment for persons of target age.
法律规定的的预防接种，如果是对象年龄的话，可以免费。

Tiêm chủng theo quy định của pháp luật, nếu người thuộc độ tuổi quy định sẽ không phải tốn tiền.

कानूनले तोकेका खोपहरूका लागि निश्चिति उमेर समस पैसा लाग्ने छैन।

वीजीलेन जीनले तोकेका खोपहरूका लागि निश्चिति उमेर समस पैसा लाग्ने छैन।

詳しくはこちラで確認してください。

For details please check here.

详情请在这里确认。

Vui lòng kiểm tra tại đây để biết chi tiết.

वसितृत जानकारीका लागि पुष्टि गर्नुहोस्।

वीजीलर जङ्गला कर्पोरेशनकर लेखी आरक्षण कर्नलाईन।



予防接種
乳幼児



予防接種
児童・生徒

●子ども医療費の助成（助けること）

Subsidy for children treatment expenses 儿童医疗费补助

Tặng cấp chi phí y tế cho trẻ em व्हच्चा चकितिसा खरचको अनुदान।

लिए ओवेद्न लैयदूल जङ्गला ज्ञानाबाधर

0歳から中学3年生までの子どもが病院で診察を受ける時の医療費には助成があります。

There are subsidies available for children from their birth to 3rd grade of junior high school for the medical expenses at a hospital.

0歳至初中3年级的孩子在医院接受检查时，有医疗费补助。

Có một khoản trợ cấp cho các chi phí y tế khi trẻ em từ 0 tuổi đến trung học cơ sở năm thứ 3 thực hiện kiểm tra y tế tại bệnh viện.

◦ वरपको उमेरदेखि चियगाकू ३ नेन समस चकितिसा खरचको लागि अनुदान पाउनुहोने छ।।।

वीजीलर अधिकारी १ सित आफ्नो लिए ओवेद्न लैयदूल जङ्गला ज्ञानाबाधर लाई जान्नाले वीजीलर जङ्गला ज्ञानाबाधरको अनुदान।

詳しくはこちラで確認してください。

For details please check here. 详情请在这里确认。

Vui lòng kiểm tra tại đây để biết chi tiết. वसितृत विवरणको लागि पुष्टि गर्नुहोस्।

वीजीलर जङ्गला कर्पोरेशनकर लेखी आरक्षण कर्नलाईन।



子ども医療費
助成制度



じどうてあて 児童手当

child allowance 儿童补助 Trợ cấp trẻ em बच्चा भत्ता ទូទៅ ទំនាក់រាជ

0歳から中学3年生までの子どもを育てている人で、対象の場合はお金がもらえます。

You can get child allowance if you are raising a child from 0-year old up to the age of finishing junior high school and meet the requirements.
抚养 0岁至初中3年级孩子的人，可领取补助金。

Nguời đang nuôi con nhỏ từ 0 tuổi đến năm 3 THCS, nếu đủ điều kiện sẽ được nhận tiền.

0 歳 ~ 中学 3 年生までの 子ども を 育て て いる 人 で 、 対象 の 場合 は お 金 が もらえ ます 。

詳しく述べは こちら で 確認 して ください 。
かくにん

For details please check here.

详情请在这里确认。

Vui lòng kiểm tra tại đây để biết chi tiết.

விடுதல் வரிசாக லார் புடிடி ரிட்டுவாய்

விடுதல் கூட்டுப்பாடு கூறுதல் கூறுதல்.



児童手当

● 小・中学校への入学・転校

Enrolling in elementary/junior high school, transferring to another school 中・小学的入学・转校

Nhập học/chuyển trường tiểu học/trung học cơ sở प्राथमिक/जूनियर हाई स्कूलमा प्रवेश/स्थानान्तरण

娃々 挑戰 / 痛快挑戰 挑戰 附 附屬校 挑戰 附 附屬校 挑戰 附 附屬校

来年小学生になる子供がいる場合、学務課から手紙を送りますので、進路についてお返事ください。また、既に小・中学生の子供が船橋市に転入している場合は、学務課までお電話ください。

The Educational Affairs Section sends you a letter if you have a child to enroll in an elementary school in the following fiscal year. Upon receiving one, please reply to us regarding your intention. If your school-aged child has already moved into Funabashi City, please make a call to the Education Affairs Section.

若明年家中に即将成为小学生的孩子，学务课会邮寄信件给您，关于入学与否请回复。若家中有已经搬入船桥市的中·小学生，请与学务课电话联系。

Nếu bạn có con sắp vào tiểu học trong năm tới, chúng tôi sẽ gửi cho bạn một lá thư từ Phòng giáo vụ, về vây vậy lòng trả lời cho chúng tôi biết về kế hoạch nhập học. Ngoài ra, nếu con bạn đang thi tuyển học hoặc trung học cơ sở và đã chuyển đến Thành phố Funabashi, vui lòng gọi cho Phòng giáo vụ.

यदि आप हाईस्कूल के लिए एक बच्चा बढ़ावा देते हैं तो आपको वहाँ जाना चाहिए। यदि आप अपने बच्चे की ओर आपको वहाँ जाना चाहिए तो आपको वहाँ जाना चाहिए। यदि आप अपने बच्चे की ओर आपको वहाँ जाना चाहिए तो आपको वहाँ जाना चाहिए।

娃々 挑戰 / 痛快挑戰 挑戰 附 附屬校 挑戰 附 附屬校 挑戰 附 附屬校

保護者の所得により学用品費 (学校の授業で使う文房具等を買うお金)・給食費 (給食を食べる為に払うお金)などの学校への支払いを助ける「就学援助制度」についても、一緒に確認できます。

You can also check the "School attending support system" that provides help to parents, depending on their income, with school supplies and school lunch expenses.

根据家长的收入情况，也可以一起确认“就学援助制度”。此制度援助学习用品费·伙食费等支付给学校的费用。

Có thể cùng xác nhận về "Ché độ hỗ trợ đi học" giúp thanh toán cho trường như chi phí ăn trưa hay đồ dùng học tập tùy theo thu nhập của phụ huynh.

आपांवाकु आपां नरिमर रही स्कूल खर्चहू जसते स्कूल सामग्रीहरु या लन्च खर्च इत्यादी को खर्च भुक्तान मददत को लागि "स्यूकु एन्ज्याय सेइदो" का वारेमा पाना बिउन सकुहु हन्नय।

娃々 挑戰 / 痛快挑戰 挑戰 附 附屬校 挑戰 附 附屬校 挑戰 附 附屬校

娃々 挑戰 / 痛快挑戰 挑戰 附 附屬校 挑戰 附 附屬校 挑戰 附 附屬校

こうこう そつぎょう あと にほん はたら かんが がいこくじん
高校を卒業した後に日本で働くことを考えている外国人のみなさんへ

For the foreign residents who are thinking of working in Japan after graduating from high school
致 高中毕业后打算在日本工作的外国人

Dành cho người nước ngoài muốn làm việc tại Nhật Bản sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông
ハワイ 桑園カバヤシ 沖縄ヤマトタケルノカミ カミガニ ジャパンナマカ カミ ガニ ジャパンナマカ カミガニ

娃々 挑戰 / 痛快挑戰 挑戰 附 附屬校 挑戰 附 附屬校 挑戰 附 附屬校



高校を卒業した後に日本で働くことを考えている外国人のみなさんへ

いりょうひ 医療費のこと

About the medical expenses 医疗费用 Chi phí y tế

चकितिसा खर्चको वारेमा। ५०८८ विकास।

● 高額療養費

Excessive medical costs 高额疗养费 Chi phí y tế cao

कोउगाकु खोक्योउहरु (उच्च-लागत चकितिसा हेरेविचार)। ५०८८ विकास।

健康保険に入っている人は、病院や薬局へ行ったとき、払ったお金が月に決まった金額を超えると、超えた金額が返ってきます。

When a subscriber of health insurance goes to a hospital or pharmacy, and pays more than the fixed monthly amount, the amount paid beyond the monthly limit will be refunded.

加入健康保险的人，在去医院及药局时，支付的金额超过当月所规定的医疗费用额度时，会返还超出的金额。

Người mà có tham gia bảo hiểm khi đến bệnh viện hoặc nhà thuốc mà nếu số tiền bạn đã trả vượt quá số tiền cố định mỗi tháng, số tiền vượt quá sẽ được hoàn trả lại.

यद्यपि स्पताल वा फार्मसीमा भुक्तानी गरेको रकम मात्रकि तोकिएको भन्दा अधिक भएमा तपाइलाई फरिता हुनेछ।

जब उंचाउकोट जेहां आउनिएको अन थिए जब उंचाउकोट गयेको युद्ध उंचाउकोट उनिहाँ अनीरन्त उंचाउकोट अनुभव लागेन्न अन।

返ってくるお金があるときは市役所からお知らせがあります。

The city office will inform you if there is money to be refunded.

如果有退还的金额时，从市政府会来通知的。

Tòa thị chính sẽ thông báo cho bạn khi có số tiền được hoàn trả.

फरिते रकम भएमा साधारणयो बाट तुचित गरनिन्दछ।

जब उंचाउकोट जेहां थिए नगर बाटुले जब उंचाउकोट अन।

入院や手術など事前に高額療養費 (病院や薬局へ行ったとき、払うお金) が高くなることが分かっている場合は、「限度額適用認定証 (医療費で月に決まった金額を証明する紙)」を窓口に出すと、費用が低くなることがあります。

If you know that your medical expenses for hospitalization or operation etc. are going to be of a very large amount, the expenses can be reduced by submitting "Eligibility Certificate for Ceiling-Amount Application" at the counter.

如果提前知道住院及手术等医疗费会变高时，在窗口出示“限度额适用认定证”的话，医疗费可能会降低。

Trường hợp bạn biết trước chi phí y tế nhập viện hay phẫu thuật sẽ cao, thì nếu nộp tại quầy "Giấy chứng nhận ứng dụng hạn mức (Gendogaku tekiyo ninteisho)" thì chi phí có thể thấp hơn.

यद्यपि चार खर्च, जग्तै अस्पतालमा भरना वा शल्य चकितिसामा थुगो रकम लाग्ने जानकारी अग्रमि रुपमा भएमा गेन्दौड गाकु तेक्योउ ननितेइ श्योउ (सीमति आवेदन प्रमाणपत्र) पेश गरिलागत कम गर्न सम्भन्दहुनेछ।

उंचाउकोट जेहां अलाउकर्त उम्ही लेविद्या विकास जल्दीमा उल्लड अनु लिए उन दन्हेनें नालि, “जिमिन अद्युत्तिपन्नै जहानीकाय्यै” उदीर्पन्न तिरीलेन्न उल्लिङ्गिले अष्टि कर रङ्ग लान्नीय।



扶養者である配偶者（夫や妻）と離婚したら、そのままの在留資格で日本にいられなくなることがあります。

You might not be able to stay in Japan with the same status of residence, if you (husband or wife) divorce your spouse who supports you.

如果与抚养您的配偶者（丈夫或妻子）离婚的话，有可能无法以现在的在留资格继续留在日本。

Khi li dì với người phòi ngẫu (vợ hoặc chồng) là người bảo lãnh, có thể bạn sẽ không thể ở lại Nhật được với tư cách lưu trú như hiện tại được nữa.

यदि तपाईं विविदत भर्सोमा हुनुहुन्थे र आफ्नो (पतिवा पत्नी) संग सम्बन्धविद्येद गर्नुहुन्थ्यन्ते, त्यही भर्सा मा जापान वस्त यस्तै छैन।

ठिक अउल्लङ्घन जल्लकर्ता भएर जल्लकारी (ज्ञानीप्रबुज्ञा भएर खारेक्याल) दिल्लक्षणांक तरन्हेत्तेन नालि, उल्ल तपाक्काले यस्तै सिरिएल खेलाहुनी विश्व अन्।

困ったことがあつたら相談してください。

Please feel free to consult with us if you have any problems.

如有困难，请来咨询。

Khi gặp khó khăn hãy liên hệ với chúng tôi để được tư vấn.

यदि तपाईंलाई कुनै समस्या छ भने कृपया हामीलाई सम्परक गर्नुहोस्।

ज्ञान तक्षियती अल्लूल्लिक अन्नहाति कर्णाकर अप हा विमलन्तन्।

船橋市外国人総合相談窓口 電話 050-3101-3495

Funabashi Multilingual Information Center Phone 050-3101-3495

船桥市外国人综合咨询处 050-3101-3495

Cơ sở tư vấn tổng hợp cho cư dân nước ngoài tại thành phố Funabashi TEL: 050-3101-3495

फुनाबाशी नगरपालिका विदिवी सामान्य परामर्श सेवा केन्द्र फोन 050-3101-3495

फुनाबाशी (Funabashi) बिल्लियाँ तेलारन्जुर्ल उद्याज्जेलान्ड

TEL: 050-3101-3495



船橋市外国人
総合相談窓口



050-3101-3495



9:00~17:00

(月曜日から金曜日) *年末年始・祝休日を除く



<https://www.funabashi-multilingual.info/>



0:00~24:00

(毎日受付)

まどぐち

でんわ

めーる

ほうほう

そうだん

窓口・電話・メール 3つの方法で相談ができます。

If you have any questions or concerns, please feel free to contact us by e-mail, phone call, or in-person at the ward office.

如果有什么困难或者不明白的地方，可以用邮件、电话、或者来窗口咨询。

어려운 일이나 모르는 일이 있으면 메일이나 전화, 창구로 오셔서 상담 할 수 있습니다.

Nếu bạn đang gặp khó khăn, có vấn đề thắc mắc, có thể thảo luận với chúng tôi qua điện thoại, e-mail hoặc đến quầy tư vấn.

যদি তিপাইসঁগ কেবিপ্রশ্নহু ছন জুন তিপাইলে বুজ্জনহুন্ন ভনে, তিপাই হামীলাই ইমেল যা ফোন দ্বারা হামীলাই সম্পর্ক গৃন সক্নুহুন্ত।

Bila anda menemukan masalah atau ada pertanyaan, Anda dapat berkonsultasi dengan Pusat Bantuan melalui telepon, e.mail atau datang langsung ke kantor Pusat Bantuan.

Kung mayroon kang anumang katanungan o mga alahanin, wag mag atubiling makipag-ugnayan saamin gamit ang sa e-mail, telepono, o pagbisita ng personal sa munisipyo.

ເມື່ອມີປົງຫາຫຼືໄມ້ເຂົ້າໃຈສິ່ງໃດ ສາມາຮັດສອບຄາມຜ່ານທາງe-mail, ໂໂທຮັ້ພໍ, ຫຼືອມາຕິດຕໍ່ວ່າ ສອບຄາມທີ່ເຄົາຫຼືເຕົວໄວ້ໄດ້ໂດຍໃຈ

Em caso de dúvida ou problemas, contate-nos via email, telefone ou pessoalmente aqui na prefeitura.

En caso de dudas o dificultades en su vida cotidiana podrá contactarnos a través del correo electrónico, llamadas o visitarnos personalmente.

যদি আপ হমসে কুछ পূछনা চাহতে হৈ তো, তো আপ হমে ইমেল যা ফোনসে হমে সীধা সংপর্ক কর সকলে হৈ।

こまったことや、わからないことがあつたら、メールや電話、窓口に来て相談できます。

